

Bản án số: 97/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-11-2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Phạm Thanh Lam

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Thành T (Tên gọi khác: Võ Thành D) – sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp x, xã T.C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Nơi sinh sống: Ấp B.G, xã B.M, huyện B.T.U, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th – sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp x, xã T.C, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Thành T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T và bà Th tự nguyện chung sống từ năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2000 thì mâu thuẫn, do không hòa hợp, bất đồng quan điểm, ông bà đã nói chuyện nhưng đoàn tụ không thành và không còn sống chung từ năm 2000 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn đối với bà.

- Về nuôi con: Ông bà có 03 (Ba) con chung là Võ Thị Ngọc A – sinh năm 1985, Võ Thanh D – sinh năm 1987 và Võ Tuấn K – sinh năm 1992 đã thành niên, nên ông không đề nghị xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Ông bà không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Th thừa nhận bà và ông T tự nguyện chung sống từ năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn là đúng sự thật. Quá trình chung sống, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường hay cãi nhau, nhiều lần tự hòa giải nhưng không thành nên đã ly thân từ đầu năm 2000 đến nay. Bà nhận thấy tình cảm không còn nên ông T yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

- Về nuôi con: Ông bà có 03 (Ba) con chung là Võ Thị Ngọc A – sinh năm 1985, Võ Thanh D – sinh năm 1987 và Võ Tuấn K – sinh năm 1992 đã thành niên, nên bà không đề nghị xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Ông bà không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Về hôn nhân: Cho ông T được ly hôn với bà Th. Về con chung: Các con đã thành niên nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Th có nơi cư trú, sinh sống tại xã T.C, huyện Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông Võ Thành T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà Th. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự ông T là

nguyên đơn và bà Th là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên hòa giải nhưng có đơn giải quyết vắng mặt. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông T và bà Th được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuy không đăng ký kết hôn và không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng do chung sống từ năm 1984 (trước ngày 03/01/1987) nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Các đương sự thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên ông bà đã không còn tình cảm và không còn chung sống từ năm 2000 cho đến nay. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, ông T và bà Th đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Các con chung là Võ Thị Ngọc A – sinh năm 1985, Võ Thanh D – sinh năm 1987 và Võ Tuấn K – sinh năm 1992 đều đã thành niên, ông bà không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11, Điều 18 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14, Điều 19, khoản 1

Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành T (Tên gọi khác: Võ Thành D).

- Về hôn nhân: Cho ông Võ Thành T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Th.

- Về nuôi con: Các con chung Võ Thị Ngọc A – sinh năm 1985, Võ Thanh D – sinh năm 1987 và Võ Tuấn K – sinh năm 1992 đều đã thành niên, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Ông Võ Thành T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002012 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T.C;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng